

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2020/DS-PT

Ngày 19 tháng 6 năm 2020

V/v tranh chấp về hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất, chia tài sản chung,
chia thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến
Ông Trần Quốc Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 151/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia tài sản chung, chia thừa kế và hủy quyết định cá biệt”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 915/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: Tổ 4, thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn S, Luật sư của Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Anh Phạm Hữu V, sinh năm 1964; quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ cư trú: USA (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Hữu V: Anh Phạm Hoàng V1, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 09/5/2019; có mặt).

2.2. Anh Phạm Hoàng V1, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Thành phố Hồ Chí

Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn: Ông Phạm C, Luật sư của Văn phòng Luật sư D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Phạm Thị V, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị V: Ông Phạm C, Luật sư của Văn phòng Luật sư D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3.2. Chị Phạm Thị V2, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Tổ 4, thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có mặt);

3.3. Anh Phạm Hữu V3, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

3.4. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: Khối 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê C, Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N (Văn bản ủy quyền ngày 10/4/2019, vắng mặt);

3.5. Văn phòng Công chứng N

Địa chỉ: thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt);

3.6. Anh Trần Quang N, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Tổ 4, thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt);

3.7. Anh Nguyễn Minh Đ; địa chỉ cư trú: Số 346/55 đường Phan Văn Trị, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Anh Phạm Hoàng V1 (là bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện đề ngày 19/3/2009 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Đặng Thị H trình bày:

Bà Đặng Thị H và ông Phạm T kết hôn vào năm 1973, có 02 người con chung là Phạm Thị V2 và Phạm Hữu V3. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà H đã xây dựng nhà ở trên thửa đất số 108 tờ bản đồ số 14 có diện tích 1.568 m² tại thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam và sinh sống tại đây cho nay. Ngoài thửa đất trên, vợ chồng bà H còn sử dụng 02 thửa đất nông nghiệp số 109 và số 111 với tổng diện tích 3.284 m² tại tờ bản đồ số 14 thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Ông Phạm T và người vợ trước (bà Huỳnh Thị B, đã chết năm 1972) có 03 con là Phạm Hữu V, Phạm Thị V và Phạm Hoàng V1. Thực hiện chủ trương của Nhà nước, vợ chồng bà H ông T đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định số 64/CP nhưng Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N lại cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất thổ cư và đất màu cho anh Phạm Hữu V, trong khi anh V đã xuất cảnh và định cư tại Hoa Kỳ từ năm 1982 nhưng nhà cửa, đất đai lại do gia đình bà xây dựng để ở và canh tác.

Khi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, ông Diệp Đồng M lúc đó là Phó trưởng thôn H cho biết là cơ quan chuyên môn đã viết tên chồng bà theo tên con đầu là Phạm Hữu V chứ thực chất anh V không kê khai đăng ký vì đang định cư ở nước ngoài. Và cũng từ sự nhầm lẫn đó, cơ quan chuyên môn hợp thức ký tên ông V trong tờ khai đăng ký quyền sử dụng đất, kể cả năm sinh cũng viết thêm vào và không ghi ngày tháng năm trên tờ đơn đăng ký quyền sử dụng đất.

Sau khi ông T chết vào năm 2015, anh V cùng Văn phòng Công chứng N lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ anh Phạm Hữu V sang anh Phạm Hoàng V1. Trong khi đó, quyền sử dụng đất trên là của các thành viên trong hộ gia đình, nhưng khi tặng cho cũng không có ý kiến đồng ý của bà H. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0073431 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ Phạm Hữu V ngày 28/12/1994;

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh Phạm Hữu V, ông Phạm T với anh Phạm Hoàng V1, được Văn phòng Công chứng N công chứng ngày 31/8/2015;

- Chia tài sản chung của vợ chồng bà và chia thừa kế tài sản do ông Phạm T chồng bà để lại, bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- + Chia tài sản chung của vợ chồng bà gồm: $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 108 (thửa mới là 151) tờ bản đồ số 14 có diện tích qua đo đạc thực tế hiện nay là 1.588,4 m² tại thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam và nhà ở cấp 4 trên đất, diện tích khoảng 200 m²; $\frac{1}{2}$ diện tích đất nông nghiệp tại thửa đất số 109 (thửa mới là 136) với diện tích qua đo đạc thực tế là 936,9 m² và thửa đất số 111 (thửa mới là 245) với diện tích qua đo đạc thực tế là 2.485,3 m² tại tờ bản đồ số 14 thôn H, xã T, huyện N.

- + Chia tài sản thừa kế do ông Phạm T để lại cho bà, 03 người con riêng của ông T và 02 người con chung của bà và ông T, gồm các tài sản: $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 108 (thửa mới là 151) tờ bản đồ số 14, diện tích qua đo đạc thực tế hiện nay là 1.588,4 m² tại thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam và nhà ở cấp 4 trên đất, diện tích khoảng 200 m²; $\frac{1}{2}$ diện tích đất nông nghiệp tại thửa đất số 109 (thửa mới là 136) với diện tích qua đo đạc thực tế là 936,9 m² và thửa đất số 111 (thửa mới là 245) với diện tích qua đo đạc thực tế là 2.485,3 m² tại tờ bản đồ số 14 thôn H, xã T, huyện N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đặng Thị H bổ sung thêm yêu cầu Tòa án hủy các GCNQSD đất số: CB 261050 diện tích 1.568 m² tại thửa 108, số CB 261051 diện tích 784 m² tại thửa đất số 109 và số CB 261052 diện tích 2.500 m² tại thửa đất số 245 tờ bản đồ số 14 thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam do UBND huyện N cấp cho anh Phạm Hoàng V1 ngày 02/11/2015.

2. Bị đơn là anh Phạm Hoàng V1 (đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn Phạm Hữu V) trình bày:

Diện tích đất tranh chấp là do ông bà nội của anh trước đây để lại. Nay anh muốn để lại $\frac{1}{2}$ diện tích để lo thờ cúng ông bà, còn $\frac{1}{2}$ diện tích đất chia đều cho 05 anh em nhưng hiện tại vẫn để cho bà H sinh sống, sau đó mới tiến hành chia.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Tại công văn số 1160/UBND-TNMT ngày 10/9/2019, UBND huyện N trình bày: Việc UBND huyện N cấp GCNQSD đất cho hộ Phạm Hữu V trên cơ sở đề nghị của UBND xã và hộ Phạm Hữu V có đúng tên chủ sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP là đúng theo quy định của pháp luật.

3.2. Chị Phạm Thị V2 và anh Phạm Hữu V3 trình bày ý kiến thống nhất như nội dung đơn khởi kiện của bà Phạm Thị H; ngoài ra, anh Phạm Hữu V3 xin nhường mọi quyền lợi được hưởng cho bà Đặng Thị H.

3.3. Anh Nguyễn Minh Đ và chị Phạm Thị V trình bày: Trước đây vào năm 2000, ba chị là ông Phạm T có mượn vợ chồng chị số tiền 30.000.000 đồng để chung vốn nuôi tôm với mọi người ở địa phương, nhưng do làm ăn thua lỗ nên ông T đồng ý cần đất để trả nợ cho chị V 20 m đất mặt tiền dọc theo đường Thanh Niên ven biển phía bên sông. Anh chị đề nghị không nhập chung 20 m đất này trong khi phân chia tài sản thừa kế của gia đình.

3.4. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2019, anh Trần Quang N trình bày: Anh có thuê của bà Đặng Thị H 02 hồ để nuôi tôm vào tháng 10/2018, thời gian thuê là 05 năm. Khi xảy ra tranh chấp, anh đề nghị được tiếp tục thuê cho đủ thời gian theo hợp đồng.

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 59/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 11, 14, 15, 213, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 29, 33, 35 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 12, 14, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H về việc: “Tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia tài sản chung, chia thừa kế và hủy quyết định cá biệt”.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0073431 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ Phạm Hữu V ngày 28/12/1994;

- Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh Phạm Hữu V và ông Phạm T với anh Phạm Hoàng V1 được Văn phòng Công chứng N công chứng ngày 31/8/2015;

- Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số CB 261050 diện tích 1.568 m² tại thửa 108, số CB 261051 diện tích 784 m² tại thửa đất số 109 và số CB 261052 diện tích 2.500 m² tại thửa đất số 245 tờ bản đồ số 14 thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Phạm Hoàng V1 ngày 02/11/2015.

- Giao cho bà Đặng Thị H được nhận, sở hữu nhà, vật kiến trúc và cây lưu niên gắn liền với đất tại các thửa đất số 108, diện tích 1.588,4 m² và thửa đất số 245 (thửa cũ là 111), diện tích 2.485,3 m² tại tờ bản đồ số 14 thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị V: Giao cho chị Phạm Thị V được quản lý, sử dụng thửa đất số 109 có diện tích 936,9 m² tại tờ bản đồ số 14 thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, được ký hiệu thửa số 2).

- Bà Đặng Thị H có trách nhiệm bồi trả số tiền chênh lệch về giá trị tài sản thừa kế cho các anh Phạm Hữu V, Phạm Hoàng V1 và chị Phạm Thị V2 mỗi người 33.333.300 đồng. Bà Đặng Thị H có trách nhiệm bồi trả giá trị cho chị Phạm Thị V với số tiền là 22.367.700 đồng và có trách nhiệm thu dọn cây cối trên thửa đất số 109 diện tích 936,9 m² tại tờ bản đồ số 14 để giao đất cho vợ chồng chị Phạm Thị V khi có yêu cầu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành bản án dân sự; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự; phổ biến về thủ tục thi hành bản án dân sự và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Kháng cáo:

Ngày 10/12/2019, bị đơn là anh Phạm Hoàng V1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thiếu khách quan trong việc xác minh nguồn gốc đất và thời điểm đất được khai phá hình thành trước hôn nhân của ông Phạm T, bà Đặng Thị H.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo.

Hội đồng xét xử đã giải thích và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn có kháng cáo cung cấp một số tài liệu, chứng cứ mới và phát biểu ý kiến tranh luận cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét nguồn gốc các thửa đất có tranh chấp là của ông bà ông Phạm T để lại và phần tài sản của ông Phạm T cùng người vợ trước là bà Huỳnh Thị B tạo lập, mà chỉ căn cứ vào lời trình bày của bà H, xác định các thửa đất này do ông T bà H tạo lập từ sau năm 1975, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các con chung giữa ông T, bà B. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Hoàng V1, hủy Bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, xét xử lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến tranh luận cho rằng các tài liệu, chứng cứ do phía bị đơn xuất trình tại phiên tòa không có giá trị chứng minh nguồn gốc các thửa đất có tranh chấp là của ông bà ông Phạm T để lại. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án bảo đảm đúng pháp

luật; ý kiến của phía bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Hoàng V1 và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, phía bị đơn là anh Phạm Hoàng V1 đã có lời trình bày nguồn gốc các thửa đất có tranh chấp là của ông bà ông Phạm T để lại, cũng như tại phiên tòa hôm nay phía bị kiện xuất trình “B bản hợp gia đình tộc phàm” có nội dung xác định về nguồn gốc đất có tranh chấp là của ông bà ông Phạm T để lại và việc bà B khi còn sống có công sức trong khối tài sản này nhưng chưa được thu thập đầy đủ chứng cứ để chứng minh, làm rõ. Kháng cáo của anh Phạm Hoàng V1 yêu cầu xem xét lại nguồn gốc các thửa đất có tranh chấp là có cơ sở; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo, hủy Bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết, xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo lời trình bày của các đương sự và xác nhận của Công an xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam thì trước đây ông Phạm T có vợ là bà Huỳnh Thị B và 03 người con là Phạm Hữu V, Phạm Thị V, Phạm Hoàng V1. Sau khi bà B chết (năm 1972), đến năm 1973 ông Phạm T kết hôn với bà Đặng Thị H và có 02 người con chung là Phạm Thị V2 và Phạm Hữu V3.

[2] Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà H cho rằng trước đây ông T sống cùng vợ trước ở xã T; năm 1973 bà kết hôn với ông Phạm T đều không có tài sản gì, sau giải phóng bà và ông T mới về sống chung tại thôn H, xã T. Trong quá trình chung sống, bà và ông Phạm T đã xây dựng nhà ở trên thửa đất số 108 tờ bản đồ số 14 có diện tích 1.568 m² tại thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam và sinh sống tại đó cho đến nay. Ngoài thửa đất trên, vợ chồng bà H ông T còn sử dụng 02 thửa đất nông nghiệp với tổng diện tích 3.284 m². Các thửa đất trên đã được bà H và ông T kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định số 64/CP của Chính phủ nhưng UBND huyện N lại cấp GCNQSD đất cho hộ Phạm Hữu V, trong khi anh V đã xuất cảnh và định cư tại Hoa Kỳ từ năm 1982. Sau khi ông T chết, năm 2015 anh V cùng Văn phòng công chứng N lập Hợp đồng tặng

cho quyền sử dụng đất từ anh Phạm Hữu V sang anh Phạm Hoàng V1, trong khi đó quyền sử dụng các thửa đất trên là của các thành viên trong hộ gia đình. Về phía bị đơn thì anh V1 chỉ trình bày nguồn gốc các thửa đất do bà H yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia di sản thừa kế là của ông bà nội để lại, nhưng anh V1 không xuất trình được bất kỳ một tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh và cũng không có ý kiến gì về tài sản của ông T, bà B tạo lập trước khi bà B chết có liên quan đến khối tài sản hiện nay bà H yêu cầu chia hay không; đồng thời, theo nội dung tại Văn bản số 1413/UBND-VP ngày 26/11/2015 của UBND huyện N “V/v xử lý đơn kiến nghị của bà H” cũng thể hiện nội dung bà H xác định vợ chồng bà thừa kế đất đai từ cha mẹ chồng và tạo lập nhà ở cho đến nay. Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quyền sử dụng các thửa đất và tài sản trên đất mà bà H yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu chia thừa kế là tài sản chung của ông Phạm T, bà Đặng Thị H nên đã quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H về việc hủy các GCNQSD đất, hủy hợp đồng tặng cho tài sản, chia tài sản chung và chia thừa kế.

[3] Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm thì anh Phạm Hoàng V1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thiếu khách quan trong việc xác minh nguồn gốc đất và thời điểm đất được khai phá hình thành trước hôn nhân của ông Phạm T, bà Đặng Thị H. Xét kháng cáo của anh Phạm Hoàng V1 thì thấy:

[3.1] Về việc xác định nguồn gốc đất.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn là ông Phạm C có gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng văn bản ghi ý kiến của Luật sư và giao nộp cho Tòa án chứng cứ mới là “B bản hợp gia đình tộc phạm” đề ngày 09/3/2020 có nội dung: Ông T và bà B kết hôn năm 1960 và được cha mẹ cho một phần diện tích đất tại Thôn 5 xã T; vợ chồng ông T bà B đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4, nhưng sau đó Thôn 5 bị cửa lở nên ông T bà B dời lên thôn H, xã T và xây dựng 01 căn nhà cấp 4 nơi có đất sản xuất. Nguồn gốc mảnh đất này là do cha mẹ ông T khai phá để lại, trên đất có trồng cây dương liễu, dừa đến nay đã trên 60 năm tuổi; mảnh đất này đã được chính quyền chế độ cũ cấp quyền sở hữu ngày 07/9/1972 có chứng thư trích lục mang tên ông Phạm T. Trong quá trình chung sống, ông T và bà B đã sử dụng đất để canh tác và xây dựng căn nhà cấp 4 để ở trên mảnh đất này, đến năm 1972 thì bà B chết. Năm 1973, ông T lấy bà H tiếp tục canh tác trên mảnh đất của ông T bà B, diện tích không thay đổi; các con của bà B tiếp tục chung sống với ông T bà H đến năm 1995 thì lần lượt đi làm ăn nhưng hàng năm vẫn thường xuyên giỗ chạp, giúp vật chất cho ông T cho đến khi ông T chết. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Phạm Hoàng V1 có xuất trình một số tài liệu, chứng cứ mà theo anh V1 trình bày thì đây là các giấy tờ do chính quyền chế độ cũ cấp cho ông Phạm T được quyền sử dụng hợp pháp đất đai.

Hội đồng xét xử xét thấy, nội dung tại “B bản hợp gia đình tộc phạm” về sự việc sau khi bà B chết, các con chung của ông T và bà B gồm chị V, anh V3 có

cùng chung sống với ông T bà H là phù hợp với xác nhận của Công an huyện N ngày 27/11/2015 tại Đơn đề nghị xác nhận hồ sơ hộ khẩu gốc của bà Đặng Thị H với nội dung: “*Theo bản khai danh sách nhân khẩu lập năm 1982 tại xã T, N, Quảng Nam của ông Phạm T khai gồm có ông Phạm T, SN 1936; bà Đặng Thị H, SN 1952; chị Phạm Thị V, SN 1969; chị Phạm Thị V2, SN 1974; anh Phạm Hữu V3, SN 1977 và anh Phạm Hoàng V1, SN 1972*”. Tuy nhiên, đối với nguồn gốc khối tài sản tranh chấp thì tại “B bản hợp gia đình tộc phạm”, các thành viên xác định trước khi ông T kết hôn với bà H, ông T cùng người vợ trước là bà B đã tạo lập căn nhà cấp 4 trên thửa đất hiện nay có tranh chấp là có mâu thuẫn với lời trình bày của bà H là do bà cùng ông T tạo lập từ sau năm 1975. Như vậy, đây là tình tiết mới chưa được thu thập chứng cứ để chứng minh, làm rõ trong khối tài sản có tranh chấp có phần tài sản do ông T và bà B đã tạo lập trước khi bà B chết hay không; nếu có thì phần tài sản đó có liên quan, chiếm tỷ lệ như thế nào đối với phần tài sản do ông T và bà H tạo lập, gìn giữ, tu bổ sau này, cũng như việc xác định các thửa đất có tranh chấp là của vợ chồng hay là của hộ gia đình mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.

[3.2] Đối với phần nội dung của bản án sơ thẩm về việc hủy GCNQSD đất số E 0073431 do UBND huyện N cấp cho hộ Phạm Hữu V ngày 28/12/1994; hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh Phạm Hữu V, ông Phạm T với anh Phạm Hoàng V1, được Văn phòng Công chứng N công chứng ngày 31/8/2015 và hủy 03 GCNQSD đất (số CB 261050 đối với thửa 108, số CB 261051 đối với thửa đất số 109 và số CB 261052 đối với thửa đất số 245, tờ bản đồ số 14, thôn H, xã T, do UBND huyện N cấp cho anh Phạm Hoàng V1 ngày 02/11/2015): Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các thửa đất tại GCNQSD đất do UBND huyện N cấp cho “hộ Phạm Hữu V” ngày 28/12/1994 không đúng pháp luật là có căn cứ, vì anh V đã xuất cảnh và định cư tại Hoa Kỳ từ năm 1982 và sau khi phát hiện ra sự sai sót này ông Phạm T đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết. Từ đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H hủy GCNQSD đất này là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh V, ông T tặng cho anh V1, được Văn phòng Công chứng N công chứng ngày 31/8/2015 thì Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy Hợp đồng này là không chính xác. Bởi vì, anh V và ông T biết rõ quyền sử dụng các thửa đất này không phải của riêng ông Phạm T và cũng không phải của “hộ Phạm Hữu V” nên việc ông T, anh V lập Hợp đồng tặng cho anh V1 là vô hiệu, Tòa án phải căn cứ vào các quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự để tuyên bố Hợp đồng vô hiệu và theo đó giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu mới đúng pháp luật.

[4] Trên cơ sở kết quả phân tích tại các mục [1], [2], [3] nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Do có tình tiết mới chưa được thu thập chứng cứ để chứng minh, làm rõ nguồn gốc khối tài sản có tranh chấp làm cơ sở giải quyết yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên lẽ ra chỉ cần hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, xét xử lại theo quy định tại khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, phần còn lại của bản án sơ

thẩm cũng còn một phần có sai sót trong áp dụng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu tại phiên tòa, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại, bảo đảm vụ án được giải quyết đầy đủ, thống nhất, đúng quy định của pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; do Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử vụ án “Tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia tài sản chung, chia thừa kế và hủy quyết định cá biệt” giữa nguyên đơn là bà Đặng Thị H, bị đơn là anh Phạm Hữu V và anh Phạm Hoàng V1; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Hoàng V1 không phải chịu; trả lại cho anh Phạm Hoàng V1 số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo B lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000399 ngày 10/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 19/6/2020.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Điền